

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN
CÔNG TY THUỐC LÁ BẾN TRE

MST: 1300107429

Số: 39/BC-TLBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN	
ĐẾN	Số: ... A.241.
	Ngày: 12/4/2021
	... H.Đ.T.V., P.G.Đ.
	Chuyển: T.C.T., V.L. H.Đ.T.V.

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020
Công ty Thuốc lá Bến Tre

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.282.786.032	138.719.018.398
Tiền và các khoản tương đương tiền				
I-	110	5	12.194.028.902	19.146.296.951
1. Tiền	111		12.194.028.902	4.146.296.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
III-	130		11.417.308.147	29.278.487.848
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
1. hàng	131	6	5.512.562.234	17.267.629.010
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
2. hạn	132	7	6.775.686.057	12.094.942.813
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.816.357	715.275.894
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
7. đòi	137	9	(903.756.501)	(799.359.869)
IV-	140		159.531.053.541	82.940.543.681
Hàng tồn kho				
1. Hàng tồn kho	141	11	159.531.053.541	82.940.543.681
V-	150		17.140.395.442	7.353.689.918
Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	305.176.272	407.173.901
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
2. trừ	152		16.834.916.411	6.946.213.258
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
3.	153	18.2	302.759	302.759

B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.485.264.594	32.687.070.769
II-	Tài sản cố định	220		22.131.770.030	15.462.681.161
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.060.193.459	11.335.822.090
-	Nguyên giá	222		157.581.096.508	147.030.853.933
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.520.903.049)	(135.695.031.843)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	4.071.576.571	4.126.859.071
-	Nguyên giá	228		4.286.554.927	4.286.554.927
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.978.356)	(159.695.856)
IV-	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	163.093.636
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	163.093.636
V-	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	15.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15	-	15.000.000.000
VI-	Tài sản dài hạn khác	260		353.494.564	2.061.295.972
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	353.494.564	2.061.295.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					
(270=100+200)		270		222.768.050.626	171.406.089.167
NGUỒN VỐN					
		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		109.568.729.279	55.952.728.207
I-	Nợ ngắn hạn	310		109.568.729.279	55.952.728.207
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	27.497.793.157	29.693.538.112
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.010.914.068	8.459.291.756
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	3.520.941.198	4.257.076.026
4.	Phải trả người lao động	314		6.342.825.375	3.370.172.250
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	176.248.431	843.348.628
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		128.000.000	128.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	21.497.229.728	8.185.858.511
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	39.893.752.099	40.000.000
12.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		501.025.223	975.442.924
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.199.321.347	115.453.360.960
I-	Vốn chủ sở hữu	410	22	113.199.321.347	115.453.360.960
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.739.883.902	106.739.883.902
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.459.437.445	8.713.477.058
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.459.437.445	8.713.477.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					
(440=300+400)		440		222.768.050.626	171.406.089.167

II. Báo cáo kết quả kinh doanh: (Mẫu số 02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	436.917.468.563	565.306.608.177
2. Các khoản giảm trừ	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	436.917.468.563	565.306.608.177
4. Giá vốn hàng bán	11	25	371.244.602.987	495.780.718.777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.672.865.576	69.525.889.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	860.141.965	2.168.065.288
7. Chi phí tài chính	22	27	2.308.226.016	1.426.894.298
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.056.318.134	1.270.037.342
8. Chi phí bán hàng	25	28	14.959.734.789	18.349.310.808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	21.475.744.372	24.218.867.310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		27.789.302.364	27.698.882.272
11. Thu nhập khác	31		18.607.616	965.560.983
12. Chi phí khác	32		-	901.418.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	18.607.616	64.142.783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.807.909.980	27.763.025.055
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	5.673.630.513	6.066.507.943
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.134.279.467	21.696.517.112

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.807.909.980	27.763.025.055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.881.153.706	2.651.758.297
- Các khoản dự phòng	03		104.396.632	(1.763.616.734)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		36.624	255.125
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(101.217.474)	(1.725.866.516)
- Chi phí lãi vay	06		2.056.318.134	1.270.037.342
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.748.597.602	28.195.592.569
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.185.559.368	29.955.274.044
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(76.590.509.860)	45.384.994.419
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		504.675.564	(51.810.265.596)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.809.799.037	1.031.674.274
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.053.631.703)	(1.270.037.342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.119.167.856)	(7.639.290.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		19.500.000	11.505.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.707.394.759)	(9.852.611.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(52.202.572.607)	34.006.835.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn	21		(10.387.148.939)	(3.697.535.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	47.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		15.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		783.738.022	1.577.716.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.396.589.083	(2.072.545.693)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu cấp vốn đầu tư	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	325.954.910.693	222.396.129.516
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(286.101.158.594)	(226.496.129.516)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.893.901.225)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.853.752.099	(16.993.901.225)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(6.952.231.425)	14.940.388.978
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.146.296.951	4.206.163.098
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.624)	(255.125)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	12.194.028.902	19.146.296.951

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre tiền thân là Nhà máy Thuốc lá Bến Tre là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ-UB ngày 02/01/1993 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre. Theo Công văn số 1762/CP-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/12/2003 và Quyết định số 234/2003/QĐ/BCN ngày 26/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Nhà máy Thuốc lá Bến Tre chuyển thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam từ 01/01/2004. Ngày 06/12/2005 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 320/2005/QĐ-TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Bến Tre thành Công ty TNHH một thành viên. Chủ sở hữu là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5504000004 ngày 06/01/2006. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 với mã số doanh nghiệp 1300107429 ngày 09/03/2017.

Theo Quyết định số 452/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre chuyển về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 1/1/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 102.239.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 90A3, Đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm thuốc lá;

Trồng và chế biến lá thuốc lá; kinh doanh nguyên phụ liệu thuốc lá;
Kinh doanh phụ tùng, thiết bị ngành thuốc lá;
Xuất nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị ngành thuốc lá;
Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - chi tiết: Kinh doanh thuốc lá điếu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có lập Báo cáo tài chính		
Chi nhánh trồng và thu mua thuốc lá	Krôngpa tỉnh Gia Lai	Trồng và thu mua thuốc lá

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh trồng và thu mua thuốc lá lá sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi trái phiếu, thuế giá trị gia tăng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn, phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng lâu dài tại phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và tại thôn Chư Đông, xã Chư Gu, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai

- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Phần mềm máy tính có thời gian khấu hao từ 3 - 5 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings sẽ được ghi nhận vào chi phí khi được Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam quyết toán và chi tiền hỗ trợ theo thỏa thuận.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn,; lợi nhuận, chênh lệch vốn chủ sở hữu phải nộp về Công ty mẹ và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn..

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản

đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập theo quy định áp dụng đối với Công ty TNHH một thành viên. Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn sẽ ra quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

4.17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng; chi phí dịch vụ xuất khẩu; hoa hồng môi giới; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.18. Thuế

Chi phí thuế thu nhập phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với công ty là 20% thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

4.19. Bên liên quan (tiếp theo)

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 21, 25 và 33

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	168.712.878	255.214.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.025.316.024	3.891.082.377
Các khoản tương đương tiền (*)		15.000.000.000
Cộng	12.194.028.902	19.146.296.951

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	5.512.562.234	17.267.629.010
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.639.896.264	16.088.668.010
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hậu</i>	699.559.625	3.025.493.610
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn</i>	-	4.301.000.000
<i>Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá</i>	1.191.999.602	
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương</i>	1.132.285.000	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</i>	574.776.012	
<i>PT Oil Niaga Global</i>	41.276.025	8.762.174.400
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.872.665.970	1.178.961.000
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mỗi quan hệ	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	574.776.012
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	1.191.999.602
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	500.000.000

Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn

Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam

4.301.000.000

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.775.686.057	12.094.942.813
Các khoản trả trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	6.775.686.057	12.094.942.813

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	32.816.357		715.275.894	-
Lãi dự thu trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn			682.520.548	
Phải thu khác	2.816.357		2.755.346	-
Tạm ứng	30.000.000		30.000.000	-

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(799.359.869)	(679.210.613)
Trích lập dự phòng	(104.396.632)	(120.149.256)
Số dư cuối năm	(903.756.501)	(799.359.869)
Trong đó:		
- Trả trước cho người bán	(903.756.501)	(799.359.869)

10 NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Các khoản phải thu	960.420.069	86.663.568	990.420.069	191.060.200
Các đối tượng khác	960.420.069	86.663.568	990.420.069	191.060.200

11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

Nguyên liệu, vật liệu	137.912.976.051	-	71.490.951.398	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-	999.426.435	-
Thành phẩm	21.618.077.490	-	10.450.165.848	-
Cộng	159.531.053.541	-	82.940.543.681	

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.582.132.071	116.111.440.441	5.759.375.498	2.577.905.923	147.030.853.933
Tăng trong năm	3.317.609.378	6.653.230.561	100.193.000	579.402.636	10.650.435.575
Mua sắm, sửa chữa trong năm	3.317.609.378	6.653.230.561		579.402.636	10.550.242.575
Phân loại lại			100.193.000		100.193.000
Giảm trong năm		100.193.000			100.193.000
Thanh lý, nhượng bán					
Phân loại lại		100.193.000			100.193.000
Số cuối năm	25.899.741.449	122.664.478.002	5.859.568.498	3.157.308.559	157.581.096.508
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	17.896.746.094	111.341.176.297	4.647.935.184	1.809.174.268	135.695.031.843
Tăng trong năm	798.257.763	2.579.272.447	381.574.667	554.318.419	4.313.423.296
Khấu hao trong kỳ	798.257.763	2.191.913.357	281.381.667	554.318.419	3.825.871.206
Phân loại lại		387.359.090	100.193.000		487.552.090
Giảm trong năm		100.193.000		387.359.090	487.552.090
Phân loại lại		100.193.000		387.359.090	487.552.090
Số cuối năm	18.695.003.857	113.820.255.744	5.029.509.851	1.976.133.597	139.520.903.049
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.685.385.977	4.770.264.144	1.111.440.314	768.731.655	11.335.822.090
Số cuối năm	7.204.737.592	8.844.222.258	830.058.647	1.181.174.962	18.060.193.459

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2020 là 125.403.276.820 VND (tại 31/12/2019 là 124.958.880.456 VND).

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
13.1 Ngắn hạn	305.176.272	407.173.901
Chi phí bảo hiểm, thuê nhà chưa phân bổ	305.176.272	407.173.901
13.2 Dài hạn	353.494.564	2.061.295.972
Công cụ dụng cụ	353.494.564	2.061.295.972

4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	3.878.171.896	408.383.031	4.286.554.927
Tăng trong năm	-		
Mua trong năm	-		
Số cuối năm	3.878.171.896	408.383.031	4.286.554.927
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	12.337.200	147.358.656	159.695.856
Tăng trong năm	-	55.282.500	55.282.500
Khấu hao trong năm	-	55.282.500	55.282.500
Số cuối năm	12.337.200	202.641.156	214.978.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	3.865.834.696	261.024.375	4.126.859.071
Số cuối năm	3.865.834.696	205.741.875	4.071.576.571

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2020 là 85.223.031 VND (tại 31/12/2019 là 85.223.031 VND).

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Dài hạn			15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu			15.000.000.000	15.000.000.000

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	10.010.914.068	8.459.291.756
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước	9.475.929.068	6.833.546.796
<i>Yuxi Group Pte</i>		1.999.539.289
<i>RTF Investment</i>	-	1.335.584.600
<i>Pacific East Limited Partnership</i>	7.311.950.100	2.532.527.200
<i>Jasper Import Export</i>	961.213.995	965.895.707
<i>New Quality Diamond</i>	1.202.764.973	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	534.985.000	1.625.744.960

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Ngắn hạn	27.497.793.157	29.693.538.112	
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	17.062.170.581	20.395.861.866	
<i>Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ</i>	2.615.200.500	3.792.041.000	
<i>Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba</i>	3.715.626.040	6.352.611.794	
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	3.613.103.855	3.532.117.799	
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Công nghiệp Kiên Trung</i>	3.146.800.000		
<i>Công ty TNHH Hiệp Tâm</i>	294.000.000	4.151.400.000	
<i>Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm Newtoyo</i>	3.677.440.186	2.567.691.273	
Phải trả cho các đối tượng khác	10.435.622.576	9.297.676.246	
Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	9.389.998.445	13.035.257.749
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	1.781.266.850	557.894.939
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá Việt Nam</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>		1.040.346.914
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	3.613.103.855	3.532.117.799
<i>Công Ty Liên Doanh Thuốc Lá BAT - Vinataba</i>	<i>Cùng thuộc Tổng</i>	3.715.626.040	6.352.611.794

	Công ty Thuốc lá Việt Nam		
Công ty Cổ Phần Hoà Việt	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	1.043.219.205
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Bao bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	280.001.700	393.757.098
Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	115.310.000

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(302.759)	-	-	(302.759)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	330.167.401	330.167.401	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.939.232.429	107.829.091.667	109.160.830.111	1.607.493.985
Thuế xuất, nhập khẩu	-	209.294.295	209.294.295	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.083.322.072	5.673.630.513	5.119.167.856	1.637.784.729
Thuế thu nhập cá nhân	67.482.785	916.323.413	751.010.220	232.795.978
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.284.946	10.284.946	-
Các loại thuế khác	88.659.209	3.000.000	91.659.209	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	78.379.531	986.424.498	1.021.937.523	42.866.506
Cộng	4.256.773.267	115.958.216.733	116.694.351.561	3.520.638.439
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	4.257.076.026			3.520.941.198
18.2 Phải thu	302.759			302.759

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	176.248.431	843.348.628
Hoa hồng môi giới	41.562.000	843.348.628
Chi phí phải trả khác	134.686.431	-

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	21.497.229.728	8.185.858.511
Kinh phí công đoàn	339.347.651	202.818.457
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.157.882.077	7.983.040.054
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn - Phân phối lợi nhuận</i>	<i>8.509.527.004</i>	<i>1.974.968.822</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn - Chênh lệch vốn chủ sở hữu</i>	<i>12.648.355.072</i>	<i>6.008.071.232</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1	
Phải trả khác là bên liên quan	Mối quan hệ	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	
	21.157.882.076	7.983.040.054

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND				
Vay ngắn hạn	39.893.752.099	40.000.000				
Các khoản vay	39.893.752.099	40.000.000				
Các khoản vay	Số cuối năm VND	Trong năm VND				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				
	Số có khả năng trả nợ	Tăng				
	Giảm	Giá trị				
Vay ngắn hạn	39.893.752.099	39.893.752.099	325.954.910.693	286.101.158.594	40.000.000	40.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương	39.853.752.099	39.853.752.099	325.954.910.693	286.101.158.594		

Việt Nam						
Vay đối tượng khác (1)	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	39.893.752.099	39.893.752.099	325.954.910.693	286.101.158.594	40.000.000	40.000.000

(1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 33268.034/2020-HĐCVHM/NHCT78005-VINATABABENTRE ngày 04/12/2020 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

Phương thức cho

vay: Cho vay theo hạn mức;

Hạn mức tín dụng: 79.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

Lãi suất vay: 6,5 %/năm;

Tài sản đảm bảo: Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 51.381.268.049 VND và trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành với tổng giá trị theo mệnh giá là 15.000.000.000 VND.

(2) Vay của đối tượng khác với lãi suất vay bằng với lãi vay ngân hàng cùng kỳ.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	106.739.883.902	-	6.618.402.802	113.358.286.704
Tăng trong năm	-	6.508.955.134	21.696.517.112	28.205.472.246
Lãi trong năm trước	-	-	21.696.517.112	21.696.517.112
Phân phối lợi nhuận	-	6.508.955.134	-	6.508.955.134
Giảm trong năm	-	6.508.955.134	19.601.442.856	26.110.397.990
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.601.442.856	19.601.442.856
Chuyển về Công ty mẹ	-	6.508.955.134	-	6.508.955.134
Số cuối năm trước	106.739.883.902	-	8.713.477.058	115.453.360.960
Số đầu năm nay	106.739.883.902	-	8.713.477.058	115.453.360.960
Tăng trong năm	-	6.640.283.840	22.134.279.467	28.774.563.307
Lãi trong năm nay	-	-	22.134.279.467	22.134.279.467
Phân phối lợi nhuận	-	6.640.283.840	-	6.640.283.840
Giảm trong năm	-	6.640.283.840	24.388.319.080	31.028.602.920
Phân phối lợi nhuận	-	-	24.388.319.080	24.388.319.080
Chuyển về Công ty mẹ	-	6.640.283.840	-	6.640.283.840
Số cuối năm nay	106.739.883.902	-	6.459.437.445	113.199.321.347

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ
TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
22.a Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	106.739.883.902	106.739.883.902
Số cuối năm	106.739.883.902	106.739.883.902
22.b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	8.713.477.058	6.618.402.802
Tăng trong năm	22.134.279.467	21.696.517.112
Lợi nhuận tăng trong năm	22.134.279.467	21.696.517.112
Giảm trong năm	24.388.319.080	19.601.442.856
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	8.713.477.058	6.618.402.802
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	8.713.477.058	6.618.402.802
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (**)	15.674.842.022	12.983.040.054
<i>Chuyển về Công ty mẹ</i>	6.534.558.182	6.474.084.920
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2.500.000.000	
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	6.640.283.840	6.508.955.134
Số cuối năm	6.459.437.445	8.713.477.058

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 538/QĐ-TLSG ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

(**) Tạm xác định lợi nhuận năm 2020 phải nộp về Công ty mẹ.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	203,01	203,01
Đô la Mỹ (USD)	17.739,25	4.067,49

24 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	436.917.468.563	565.306.608.177
Doanh thu bán hàng hóa	99.990.038.243	190.752.174.939

Doanh thu bán thành phẩm	329.926.031.673	369.277.095.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.001.398.647	5.277.337.500

Các khoản giảm trừ

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	436.917.468.563	565.306.608.177
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan (chưa trừ thuế TTĐB (nếu có))	Mối quan hệ	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	391.086.000
<i>Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba</i>	<i>Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	50.378.664.801
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	15.727.364.400
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	
<i>Công ty Thuốc lá Thanh Hóa</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	
<i>Cty TNHH Vinataba - Philip Morris</i>	<i>Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	10.167.790.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	
		63.706.010.011
		24.606.396.760
		10.045.225.000
		26.453.595.000
		3.544.587.500
		14.111.309.000
		4.402.077.500
		134.046.000
		915.000.000

Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang

Cùng thuộc
Công ty TNHH
MTV Thuốc lá
Sài Gòn

123.027.000

598.805.298

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.543.879.487	178.213.452.280
Giá vốn của thành phẩm đã bán	275.259.328.414	314.390.624.023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.441.395.086	3.176.642.474
Cộng	371.244.602.987	495.780.718.777

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.217.474	1.685.552.327
Lãi bán các khoản đầu tư	10.376.712	
Lãi chênh lệch tỷ giá	748.547.779	482.512.961
Cộng	860.141.965	2.168.065.288

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.056.318.134	1.270.037.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá	251.907.882	156.856.956
Cộng	2.308.226.016	1.426.894.298

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ
DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	14.959.734.789	18.349.310.808
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	9.780.537.266	13.090.046.816
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận bán hàng</i>	<i>3.495.863.250</i>	<i>3.136.125.612</i>
<i>Hoa hồng môi giới</i>	<i>4.062.090.978</i>	<i>7.091.417.407</i>
<i>Phí dịch vụ xuất khẩu</i>	<i>2.222.583.038</i>	<i>2.862.503.797</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.179.197.523	5.259.263.992
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.475.744.372	24.218.867.310
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9.896.422.334	8.486.844.407

Lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý doanh nghiệp

9.896.422.334 8.486.844.407

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

11.579.322.038 15.732.022.903

29 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhận hỗ trợ tiêu thụ thuốc gói		900.920.000
Lãi thanh lý tài sản cố định		40.314.189
Thu nhập khác	18.607.616	24.326.794
Thu nhập khác	18.607.616	965.560.983
Các khoản khác		
Chi phí khác		
Lợi nhuận khác	18.607.616	64.142.783

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	27.807.909.980	27.763.025.055
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	560.242.585	2.569.514.661
Chi phí không được trừ	560.242.585	2.569.514.661
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	28.368.152.565	30.332.539.716
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(3)*(4)	5.673.630.513	6.066.507.943

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.673.300.800	490.582.167.948
Chi phí nhân công	41.592.364.209	39.317.992.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.881.153.706	2.651.758.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	50.021.859.203	64.114.508.349
Cộng	520.168.677.918	596.666.427.535

32 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Giao dịch với các bên liên quan:</i>	Quan hệ với Công ty	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		78.409.745.309	71.639.849.654
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	11.845.101.392	9.444.754.345
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	21.870.429.577	29.919.847.024
Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	149.044.542	30.925.455
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	3.577.829.750	1.955.251.700
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	33.533.089.360	26.216.573.653
Công ty TNHH MTV Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	55.725.000	75.325.000
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam-Công ty TNHH MTV- Trung tâm Đào tạo	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	39.000.000	12.272.727
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		138.510.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		269.775.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	82.425.000	
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vianataba	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	4.122.726.928	
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	3.134.373.760	3.576.614.750

Thu nhập khác

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam Công ty mẹ 900.920.000

Thu nhập của Chủ tịch, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quỹ lương đã trích	2.904.713.771	2.539.632.464
Cộng	2.904.713.771	2.539.632.464

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt – Chi nhánh Hà Nội.

V. Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Nơi nhận:

- Công ty Thuốc lá Sài Gòn;
- Lưu: VT, TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHỦ TỊCH**



Mai Thị Kim Thoa